ANSWER KEY for *Continuing Vietnamese* by Binh Nhu Ngo, Ph.D.
Copyright © 2015 Binh Nhu Ngo, Ph.D. All rights reserved. ISBN 978-0-8048-4533-5
www.tuttlepublishing.com

Lesson 1

Part 1

A

1. Chúng tôi đã đi thăm Huế, nơi còn giữ lại được nhiều công trình kiến trúc thời nhà Nguyễn rất có giá trị.
2. Cuộc hội thảo vừa qua nói về lịch sử Việt Nam thế kỉ 17, khi lãnh thổ Việt Nam đã được mở rộng đến đồng bằng sông Cửu Long.
3. Cô ấy cho tôi xem những bức ảnh cô ấy chụp trên Sa Pa, nơi có nhiều dân tộc có những nền văn hoá khác với văn hoá Việt Nam.
4. Khi ở Đà Nẵng, tôi ở một khách sạn ngay trung tâm thành phố, nơi có nhiều cửa hàng cửa hiệu bán đặc sản của miền Trung.
5. Họ đến Hà Nội vào cuối tháng giêng, khi người Việt Nam đang chuẩn bị đón Tết.
6. Tôi không bao giờ quên được những năm tháng ấy, khi chúng tôi còn là sinh viên, thường tổ chức những chuyến đi xa rất vui.
7. Ông ấy đến thăm lại thành phố miền Trung này, nơi ông ấy đã làm việc cách đây hai mươi năm.
8. Cô ấy hay nhắc đến những ngày thực tập ở Bệnh viện Đa khoa Massachusetts, khi lần đầu tiên cô ấy khám và chữa bệnh cho người khác như một bác sĩ.
9. Tôi nhớ miền New England, nơi có đủ bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, rất đẹp.
10. Chị ấy kể cho chúng tôi nghe về những năm trung học của chị ấy, khi đang có chiến tranh nên cuộc sống rất khó khăn.
11. Tôi sẽ chỉ cho anh mấy hiệu thuốc trong khu phố này, nơi có thể có loại thuốc anh cần mua.
12. Mùa thu ở California làm tôi nhớ mùa thu ở Hà Nội, khi trời không còn nóng nữa, nhưng cũng chưa lạnh.
13. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi khí khậu quanh năm ấm áp, nhiều người không bao giờ biết đến áo len.
14. Luận án của chị ấy nghiên cứu về nông nghiệp ở một số nước Đông Nam Á, nơi cây lúa nước đầu tiên xuất hiện.
15. Hằng ngày ông ấy lái xe đi làm lúc sáu giờ sáng, khi mùa đông trời vẫn còn tối.

C

1. Ông ấy cần nói chuyện với chị/anh về vấn đề này.
2. Tôi chưa hiểu rõ, chị/anh làm ơn nói lại.
3. Bà ấy nói tiếng Pháp và tiếng Đức khi nói chuyện với người Thuỵ Sĩ.
4. Họ đang giận nhau, họ không nói chuyện với nhau từ mấy tháng nay.

5. Tôi có thể nói chuyện với chị/anh về chuyến đi sắp tới, được không?
6. Khi cô ấy bước vào phòng, tất cả mọi người ngừng nói chuyện.
7. Giáo sư Ngọc sắp nói chuyện với chúng ta/chúng tôi về dự án mới nhất của bà/ông ấy.
8. Chúng tôi nói tiếng mẹ đẻ với nhau để người khác không hiểu chúng tôi nói gì.
9. Chị Nhung muốn nói chuyện với chúng ta/chúng tôi về việc sẽ mời những ai đến họp.
10. A-lô! A-lô! Làm ơn cho tôi nói chuyện với bác sĩ Loan.
11. Trong truyện Phù Đổng Thiên Vương người ta nói về một đứa bé kì lạ, lên ba tuổi rồi mà vẫn chưa biết nói.
12. Chị ấy nói rằng chiều nay chị ấy không đến họp được.
13. Anh ấy chỉ nói cho một người biết khi nào anh ấy sẽ lấy vợ.
14. Chúng tôi không nghĩ rằng anh ấy nói thật.
15. Bà ấy ra khỏi phòng không nói gì với ai cả.

E

1. Tôi không dám nói cho ông ấy biết chuyện gì đã xảy ra.
2. Buổi tối/Ban đêm chị ấy không dám đi vào trung tâm thành phố một mình.
3. Chị/Anh có dám phê phán bài của anh ấy không?
4. Anh ấy là người dám nói lên sự thật, mặc dù một số người không thích.
5. Bà ấy trở nên giận dữ, vì thế không ai dám nói gì cả.
6. Sao chị/anh dám mở thư của tôi?
7. Tôi sợ quá, không dám mở cửa.
8. Anh ấy sợ không dám lái xe trong thành phố.
9. Chị/Anh có dám bơi qua con sông này không?
10. Tôi không dám vay một số tiền lớn như thế.

H

1. Chắc chị ấy nói tiếng Nhật giỏi lắm, chị ấy trước đây đã sống ở Nhật từng ấy năm.
2. Tôi chỉ cần từng ấy thời gian để làm xong việc này.
3. Chúng tôi hiểu nhau rất rõ, chúng tôi cùng làm việc với nhau từng ấy năm rồi.
4. Chị/Anh chỉ cần đến thăm từng ấy nơi để biết về miền Trung Việt Nam.
5. Món canh chỉ cần từng này nước mắm thôi là đủ, đừng cho nhiều quá.
6. Chúng ta phải có từng này tiền để đi du lịch xuyên Việt.
7. Mỗi lớp ngoại ngữ chỉ nên có từng này sinh viên.
8. Chị/Anh chỉ cần từng này quần áo là đủ để đi thăm đồng bằng sông Cửu Long trong một tuần.
9. Trong cuộc họp tối mai, chúng ta chỉ cần từng ấy thời gian để bàn về hoạt động ngoại khoá.
10. Anh phải có từng ấy năm để viết luận án tiến sĩ.

Part 2

A

1. Năm ngoái ông ấy bị ốm khá nặng, phải nằm bệnh viện hai tuần.
2. Truyện ngắn của nhà văn này chiếm giải nhất trong cuộc thi.

3. Bão tuyết suốt cả ngày hôm nay, hiện giờ rất nhiều tuyết còn nằm trên mặt đất.
4. Cuốn sách mới của bà ấy bán rất chạy.
5. Người Pháp bắt đầu đánh Việt Nam vào năm 1858 nhưng đến năm 1883 mới chiếm được cả nước.
6. Tuần này được nghỉ ba ngày, tôi không định đi đâu, chỉ muốn nằm nhà đọc sách và xem ti vi thôi.
7. Xe tôi cũ lắm rồi nhưng chạy còn rất tốt.
8. Thể thao chiếm mất rất nhiều thời gian của anh ấy.
9. Ngày càng có nhiều người mua xe ô tô vừa chạy bằng xăng vừa chạy bằng điện.
10. Mũi Né trở thành một điểm thu hút nhiều khách du lịch vì nằm ngay trên bờ biển.
11. Anh có biết con đường cao tốc này chạy qua những thành phố nào không?
12. Người Việt/Người Kinh chiếm 86 phần trăm dân số Việt Nam.
13. Tôi qua phòng anh ấy, thấy quần áo anh ấy nằm dưới sàn nhà nhưng không thấy anh ấy đâu cả.
14. Chiếc đồng hồ treo tường này chạy có đúng không?
15. Con chó của tôi thích nằm ngủ trên đi văng.

C

1. Không phải, sông Hồng là con sông dài thứ hai sau sông Cửu Long.
2. Không phải, thành phố Los Angeles là thành phố lớn thứ hai sau thành phố New York.
3. Không phải, Canada là nước lớn thứ hai thế giới sau nước Nga.
4. Không phải, bang Delaware là bang nhỏ thứ hai ở Mỹ sau bang Rhode Island.
5. Không phải, sông Amazon là con sông dài thứ hai thế giới sau sông Nile.
6. Không phải, Huế là thành phố đông dân thứ hai ở miền Trung sau thành phố Đà Nẵng.
7. Không phải, Đại học Oxford là đại học cổ thứ hai nước Anh sau Đại học Cambridge.
8. Không phải, thành phố Bern là thành phố lớn thứ tư ở Thuỵ Sĩ sau các thành phố Zürich, Genève và Basel.

D

1. Mùa hè Đà Nẵng nóng hơn Hà Nội nhiều.
2. Sông Mê Công dài hơn sông Hồng nhiều.
3. Hà Nội cổ hơn Huế nhiều.
4. Sông Hồng hay gây ra lụt hơn sông Cửu Long nhiều.
5. Ở Hà Nội, chợ Đồng Xuân lớn hơn chợ Hôm nhiều.

E

1. Vào những ngày này, người dân Việt Nam kỉ niệm một nghìn năm thành lập Thăng Long trên khắp cả nước.
2. Khí hậu Đà Lạt quanh năm mát mẻ.
3. Chợ này mở cửa suốt ngày đêm.
4. Tôi tìm chìa khoá ở khắp mọi nơi nhưng không tìm thấy.
5. Ở đồng bằng sông Cửu Long, bạn có thể ăn hoa quả tươi quanh năm.
6. Sân bay quốc tế này ồn ào suốt ngày đêm.
7. Khắp thành phố người ta đang nói về tai nạn xảy ra.

8. Ở Sài Gòn, bạn có thể mặc áo ngắn tay quanh năm. Nhiệt độ không bao giờ xuống thấp hơn/xuống dưới 24 độ C.
9. Quần áo của anh ấy nằm khắp nơi trong phòng.
10. Chúng ta thử đến hiệu thuốc/nhà thuốc ở ngã tư Lê Lợi và Nguyễn Huệ xem. Hiệu thuốc/Nhà thuốc mở cửa suốt ngày đêm.

Lesson 2

Part 1

A

1. rửa
2. giặt
3. gội đầu
4. giặt, rửa, rửa
5. rửa, rửa
6. giặt, giặt
7. gội đầu
8. rửa
9. rửa
10. giặt, giặt

B

1. Càng đọc nhiều càng biết nhiều.
2. Nhà càng gần trung tâm thành phố, tiền nhà càng đắt.
3. Anh lái xe càng nhanh càng dễ bị tai nạn.
4. Tôi càng đọc nhiều/đọc càng nhiều về lịch sử Việt Nam càng thấy lịch sử Việt Nam hay.
5. Báo trước cho chúng tôi càng sớm, chúng tôi càng có nhiều thời gian chuẩn bị.
6. Anh ấy càng kiếm được nhiều tiền/kiếm càng được nhiều tiền càng hay đi du lịch.
7. Tôi càng tập thể thao càng khoẻ ra.
8. Càng đi xa về phía tây bắc Hà Nội càng thấy có nhiều núi và rừng.
9. Tôi càng nghe anh ấy giải thích càng không hiểu.
10. Tôi càng nói chuyện với ông ấy càng học hỏi được nhiều ở ông ấy.
11. Khu phố càng cổ, nhà cửa càng chật hẹp.
12. Độ ẩm càng cao càng thấy oi bức.
13. Máy vi tính xách tay càng nhỏ càng đắt tiền.
14. Càng ăn nhiều/Ăn càng nhiều rau và hoa quả càng tốt.
15. Càng ra gần biển, thời tiết càng dễ chịu.
16. Càng học nhiều/Học càng nhiều càng thấy mình biết ít.
17. Trời càng khuya càng lạnh.
18. Càng ở Huế lâu/Ở Huế càng lâu càng biết thêm nhiều về lịch sử triều Nguyễn.
19. Càng đọc cuốn sách này càng thấy khó hiểu.
20. Thời tiết càng nóng ẩm, tôi càng thấy khó chịu.

C

1. Ngôi nhà lớn màu vàng bên tay trái. Trông là nhận ra ngay.
2. Đạp xe năm phút là đến.
3. Đi chứ. Chỉ cần gọi điện cho chị ấy là chị ấy đến ngay.
4. Chúng ta đang chờ anh ấy. Anh ấy đến là chúng ta bắt đầu ngay.
5. Chị/Anh mang quần áo đến hôm nay, mai là xong.
6. Chỉ hai tiếng nữa là xong.
7. Chỉ một tiếng rưỡi là đến.
8. Chị/Anh đi đến ngã tư là thấy ngay.
9. Để tôi kê giường, tủ, bàn làm việc cho chị/anh là ngày mai chị/anh có thể dọn đến.
10. Mười phút nữa là xong.

E

1. xảy ra
2. xẩy ra
3. diễn ra
4. xảy ra
5. diễn ra
6. xẩy ra
7. xảy ra
8. diễn ra
9. diễn ra
10. xảy ra

Part 2

A

1. trở thành
2. biến thành
3. trở nên, trở nên
4. biến thị trấn nhỏ này thành
5. trở thành
6. biến ngôi nhà ấy thành
7. trở nên
8. trở thành
9. biến tỉnh Bình Dương ở phía Bắc thành phố Hồ Chí Minh thành
10. trở thành

B

1. Hai người trở thành những người bạn thân.
2. Sau hai tháng làm việc, chị ấy trở nên quen với công việc tại trung tâm nghiên cứu này.
3. Cháu bé này sẽ trở thành một nghệ sĩ piano xuất sắc.
4. Không được mở nhạc to sau 10 giờ đêm đã trở thành qui định của kí túc xá.

5. Đi ra phố vào ban đêm trở nên nguy hiểm.
6. Cô ấy được đào tạo để trở thành luật sư.
7. Căn phòng trở thành một nơi dễ chịu khi đèn không sáng lắm.
8. Sau khi công việc kết thúc, ông ấy trở thành một người khá dễ chịu.
9. Ông ấy bỗng nhiên trở thành một người tươi cười, khác hẳn ông già khó tính mà chúng tôi gặp trước đây.
10. Trong chuyện cổ tích ấy, bà cụ có thể biến một con chim thành một con hổ.
11. Khí hậu trên toàn thế giới trở nên ấm hơn.
12. Bà ấy ốm khá nặng, giờ đây đã gần khỏi nhưng trở nên khó tính.

C

1. thay đổi
2. đổi
3. đổi tên thành phố Thăng Long thành Hà Nội.
4. thay
5. thay đổi
6. thay
7. thay đổi
8. đổi
9. thay đổi
10. thay
11. thay đổi
12. đổi

D

1. Tôi muốn trả lại quyển sách này cho giáo sư/trả lại giáo sư quyển sách này.
2. Ở đây lại sắp có bão tuyết. Đây là cơn bão tuyết thứ hai trong vòng ba ngày.
3. Khi nào thì anh ấy có thể thi lại?
4. Hiện giờ tôi đang bận. Tí nữa chị/anh làm ơn gọi [điện] lại cho tôi.
5. Tôi có thể để lại quyển sách này cho bà ấy, được không?
6. Cô/Thầy giáo hỏi lại để chúng tôi hiểu đúng câu hỏi.
7. Hôm nay tôi sẽ nấu lại món này để chỉ cho chị/anh cách nấu [món này].
8. Bà ấy lại bị ốm à?
9. Chị/Anh làm ơn nói lại. Tôi chưa hiểu chị/anh định nói gì.
10. Bác sĩ bảo tôi một tuần nữa quay lại/trở lại/quay trở lại bệnh viện để bác sĩ khám lại.

E

1. Chúng tôi có nhiều thứ để chọn nên khó quyết định mua cái gì.
2. Ông ấy chẳng làm gì để giải quyết tình hình khó khăn.
3. Chị ấy quyết định sẽ không bao giờ gặp lại anh ấy nữa.
4. Chính phủ đang cố gắng giải quyết [các] vấn đề giao thông trong những thành phố lớn.
5. Sau chuyến đi sang châu Âu, chúng tôi quyết định sẽ đi thăm châu Âu ít nhất mỗi năm một lần.

6. Chúng ta không thể giải quyết việc này trong vòng một tuần được đâu. Không thể giải quyết vấn đề trong một thời gian ngắn như thế.
7. Sau khi tìm được việc làm mới, chị ấy quyết định sẽ làm việc cần cù/chăm chỉ hơn.
8. Chúng tôi không có đủ xe để đi chùa Hương, nhưng vấn đề được giải quyết bằng cách ba người sẽ đi xe buýt.
9. Sau khi li hôn lần thứ hai, chị ấy quyết định sẽ không bao giờ lấy chồng nữa.
10. Bạn tôi cho rằng tiền sẽ giải quyết tất cả mọi vấn đề của anh ấy.

F

1. không những/không chỉ, mà còn
2. không những/không chỉ, mà còn
3. không chỉ, mà cả
4. không những/không chỉ, mà còn
5. không chỉ, mà cả
6. không những/không chỉ, mà còn
7. không chỉ, mà cả
8. không chỉ, mà cả
9. không những/không chỉ, mà còn
10. không chỉ, mà cả
11. không chỉ, mà cả
12. không những/không chỉ, mà còn
13. không chỉ, mà cả
14. không những/không chỉ, mà còn
15. không những/không chỉ, mà còn

G

1. Vào năm hai nghìn, Việt Nam không những/không chỉ kỉ niệm một nghìn năm thành lập Thăng Long mà còn kỉ niệm một nghìn năm thành lập triều Lý nữa.
2. Trời không những/không chỉ tối mà còn có sương mù nên chúng ta phải lái xe rất cẩn thận.
3. Không chỉ sinh viên đại học mà cả sinh viên cao học và nghiên cứu sinh cũng tham gia các hoạt động của Hội sinh viên.
4. Anh ấy không những/không chỉ đến muộn ba lần mà còn không làm gì cả.
5. Chị ấy không chỉ chơi piano mà cả violon nữa.
6. Trong những ngày gió mùa đông bắc, thời tiết ở Hà Nội không những/không chỉ lạnh mà còn ẩm nữa.
7. Anh ấy không những/không chỉ bỏ thuốc lá mà còn bắt đầu tập thể thao nữa.
8. Không chỉ Hà Nội mà cả một số tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng cũng bị lụt.
9. Họ không những/không chỉ cần quần áo mặc mà còn thiếu cả nước uống nữa.
10. Từ khi Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường, không chỉ giá hàng hoá không chênh lệch nhiều mà cả dịch vụ cũng trở nên tốt hơn nhiều.

Lesson 3

Part 1

A

1. Chắc là chị/anh bị ốm rồi.
2. Công ti mới kí được hợp đồng rồi.
3. Anh ấy không gửi xe máy rồi.
4. Bạn chị/anh chuẩn bị thi không tốt rồi.
5. Chắc ông ấy vừa mới uống bia hay uống rượu rồi.
6. Anh ấy bị tắc đường rồi.
7. Chắc là chị/anh ra bến xe muộn rồi.
8. Chắc cô ấy đi nhảy rồi.
9. Chị/Anh không mang theo bản đồ phố cổ rồi.
10. Chắc là chị/anh ăn ở nhà hàng Thái Lan rồi.

C

1. Anh ấy lại còn hút thuốc lá nữa cơ.
2. Lại còn phải nộp hai bài viết nữa cơ.
3. Món này không chỉ nhiều mỡ mà còn cay nữa cơ.
4. Không những đông người mà điều hoà còn không làm việc nữa cơ.
5. Vâng, tôi vội lắm. Đi đến nhiều ngã tư lại còn gặp đèn đỏ nữa cơ.
6. Bà ấy không những/không chỉ nói nhanh mà còn nói nhỏ nữa cơ.
7. Đường phố ở đây lại còn đông người, đông xe nữa cơ.
8. Hôm nay gió mạnh nữa cơ.
9. Anh ấy lại còn mở nhạc to nữa cơ, ảnh hưởng đến người khác.
10. Nó không những/không chỉ không nghe chúng mình mà còn giận chúng mình nữa cơ.

D

1. Sau khi thi tốt nghiệp phổ thông khoảng một tháng, học sinh mới thi đại học.
2. Chiến tranh kết thúc được một năm, nước Việt Nam mới chính thức thống nhất.
3. Làm đường xong, người ta mới bắt đầu xây dựng nhà máy.
4. Khi không còn làm vua nữa, vua Trần Nhân Tông mới sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm.
5. Sau khi nhận được thị thực nhập cảnh vào Việt Nam, tôi mới mua vé máy bay đi Việt Nam.
6. Thi xong, nghỉ hè tôi mới định đi tour hành trình xuyên Việt.
7. Xây dựng xong một số toà nhà cao gần hồ Gươm, người ta mới nhận ra nhà cao làm hỏng cảnh quan trong khu trung tâm Hà Nội.
8. Thi xong tất cả các môn, tôi mới bắt đầu viết luận án.
9. Sau khi chiếm được tỉnh Gia Định năm 1859, người Pháp mới bắt đầu qui hoạch lại Sài Gòn.
10. Sau khi tìm hiểu những nét cơ bản về lịch sử Hà Nội, chúng ta mới đi tham quan thành phố.

F

1. lành lạnh
2. cu cũ
3. khoe khoẻ
4. nhè nhẹ
5. nằng nặng
6. dê dễ
7. chầm chậm
8. nho nhỏ
9. muồn muộn
10. mơi mới

G

1. Ngân hàng này là ngân hàng tư nhân, không phải ngân hàng nhà nước.
2. Thư viện Quốc gia Pháp có rất nhiều sách và tài liệu về các nước Đông Dương.
3. Anh ấy xin thôi việc tại một cơ quan nhà nước để thành lập công ti riêng.
4. Hiện giờ ai là Chủ tịch Nhà nước Việt Nam?
5. Đại học Quốc gia Hà Nội gồm năm trường thành viên.
6. Từ khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, các công ti nhà nước phải cạnh tranh với các công ti tư nhân.
7. Tám nước công nghiệp phát triển nhất vừa mới kết thúc hội nghị tại Genève.
8. Toà nhà Thư viện Quốc gia Hà Nội là một trong những ngôi nhà đẹp nhất trong khu phố do người Pháp xây dựng.
9. Nước này không nằm trên bờ biển cho nên sử dụng cảng biển của các nước láng giềng.
10. Trung tâm Thể thao Quốc gia Mỹ Đình tại Hà Nội mới được xây dựng cách đây mấy năm.

H

1. Hà Tây mới sáp nhập vào Hà Nội từ tháng 8 năm 2008 thôi.
2. Năm nay cô ấy mới hai mươi nhăm mà đã bảo vệ luận án tiến sĩ rồi.
3. Chiều nay anh ấy mới gọi điện cho chị/anh.
4. Con gái anh ấy mới tốt nghiệp đại học cách đây hai năm.
5. Trường đại học tư này mới được thành lập năm ngoái.
6. Tôi mới nghe thấy có người gõ cửa cách đây khoảng hai phút.
7. Cần Thơ mới trở thành thành phố trực thuộc trung ương cách đây vài năm, trước đó nằm trong tỉnh Hậu Giang.
8. Máy vi tính của tôi mới bị hỏng hôm qua.
9. Đại học Sư phạm Hà Nội mới tách ra khỏi Đại học Quốc gia năm 1999.
10. Quốc lộ 1A đoạn này mới được mở rộng từ năm 2009.

Part 2

A

1. Học kì này chị/anh/cậu học mấy môn?
2. Lớp chúng ta/chúng tôi mỗi tuần học ba ngày, mỗi ngày học một tiếng rưỡi.
3. Anh ấy tốt nghiệp khoá năm 2000 à?
4. Giáo sư Lê lên lớp đến 12 giờ. Chị/Anh làm ơn gọi [điện] lại cho giáo sư.
5. Anh ấy thích lên lớp người khác.
6. Trước khi đi châu Mĩ La-tinh, chị ấy học một lớp tiếng Tây Ban Nha trong một năm rồi học một lớp tiếng Bồ Đào Nha trong một học kì.
7. Lớp này các bạn có mấy giờ/giờ học/giờ lên lớp?
8. Hôm nay tôi/mình rất bận. Ngày mai tôi/mình phải nộp bài viết môn văn học Anh.
9. Con [trai] tôi học lại lớp bốn. Cháu không được lên lớp năm vì mới có tám tuổi.
10. Anh ấy tốt nghiệp trường trung học này khoá năm 1968, ngay giữa chiến tranh.

B

1. Muốn cuộc họp kết thúc sớm thì chúng ta phải đến đúng giờ.
2. Muốn thuê nhà ở trung tâm thành phố thì phải trả tiền nhà cao.
3. Muốn tiếp xúc với người dân ở đấy thì bạn phải học tiếng của họ.
4. Muốn đi thăm các thác nước ở Đà Lạt thì phải chờ sương mù tan hết.
5. Muốn ăn bún bò đúng là bún bò Huế thì phải vào Huế.
6. Muốn kinh tế phát triển thì phải có cạnh tranh.
7. Muốn vào trường trung học chuyên thì học sinh phải thoả mãn nhiều điều kiện.
8. Muốn đi chơi phố cổ thì phải có bản đồ Hà Nội.
9. Muốn giữ sức khoẻ thì phải bỏ hút thuốc và tập thể thao thường xuyên.
10. Muốn nói và viết đúng tiếng Việt thì phải học ngữ pháp và cách dùng từ.
11. Đêm nay muốn ngủ ngon thì phải bật điều hoà vì trời vừa nóng vừa ẩm.
12. Muốn chơi quần vợt thì phải ra khu thể thao sớm.
13. Muốn đọc báo tiếng Việt thì phải có quyển từ điển khác, quyển này cũ quá rồi.
14. Muốn sang Việt Nam học một năm tại Đại học Quốc gia Hà Nội thì phải xin thị thực nhập cảnh cho sinh viên. Thị thực …
15. Muốn lên thăm núi Yên Tử thì phải liên hệ trước với một công ti du lịch. Tháng này …

C

1. Ngoại ngữ
2. tiếng
3. ngoại ngữ/tiếng
4. thứ tiếng, tiếng, tiếng, tiếng
5. Tiếng, ngoại ngữ, ngoại ngữ/thứ tiếng
6. thứ tiếng, tiếng, tiếng, tiếng
7. tiếng
8. tiếng
9. thứ tiếng, thứ tiếng, tiếng, tiếng

10. ngoại ngữ

D

1. Tuần trước chúng tôi bị lạc ở trong khu phố cổ của Hà Nội.
2. Hiện giờ ở ngoài Hà Nội khá lạnh. Tôi tin rằng trong Sài Gòn ấm hơn.
3. Anh/Ông ấy vẫn còn làm việc trong văn phòng.
4. Cô ấy học năm thứ ba tại Đại học Madrid.
5. Bạn có thể tìm được rất nhiều điều thú vị trong quyển sách này.
6. Trong thành phố bạn phải lái xe chầm chậm, nhưng ngoài đường cao tốc bạn có thể lái nhanh hơn.
7. Tuần sau bạn tôi sẽ ở Boston mấy ngày.
8. Ông ấy thích ngồi đọc sách trong vườn hoa ngay giữa trung tâm thành phố.
9. Tôi muốn xem anh mang theo những gì trong túi.
10. Bố mẹ tôi sống ở Paris rất lâu nên cả hai ông bà nói giỏi tiếng Pháp.

Lesson 4

Part 1

A

1. Mà cách đây không xa.
2. Mà giờ học/giờ lên lớp cũng tiện.
3. Mà tuần sau chúng ta nghỉ xuân.
4. Mà điểm trung bình các môn học khác cũng phải cao.
5. Mà tất cả các môn học đều do giáo sư Pháp giảng bằng tiếng Pháp.
6. Mà phần tài năng và ứng xử cô ấy trình bầy cũng rất đạt.
7. Mà tiền thuê phòng cũng không đắt lắm.

B

1. Hôm nay thi đại học mà.
2. Anh ấy lái xe nhanh quá mà.
3. Tôi đã nói với chị/anh rồi mà.
4. Chúng mình/Chúng ta sẽ đi thăm cả khu phố cổ lẫn khu phố kiến trúc Pháp mà.
5. Tôi vừa mới giới thiệu chị/anh với anh ấy mà.
6. Cô ấy là người Nam mà.
7. Chị ấy từng tham gia thi hoa hậu năm ngoái mà.

C

1. Trời lạnh mà không mặc áo ấm là bị cảm lạnh đấy.
2. Người ta xem cái gì mà đông thế?
3. Ông ấy mà biết chuyện này là ông ấy giận anh đấy.
4. Chị nấu cơm cho mấy người ăn mà nấu nhiều thế?

5. Bây giờ mà chưa đi là đến lớp muộn đấy.
6. Anh chạy đi đâu mà vội thế?
7. Đi chơi phố cổ ở Hà Nội mà không có bản đồ là dễ bị lạc lắm đấy.
8. Có chuyện gì mà chị lo thế?
9. Anh mà không có điểm môn này là không được tốt nghiệp đâu.
10. Đêm hôm trước mà thiếu ngủ là hôm sau không làm việc được đâu.

D

1. … là học kì này tổ chức các hoạt động ngoại khoá của Hội sinh viên như thế nào.
2. … là mỗi thí sinh phải tham gia bốn phần khác nhau.
3. … là những học sinh đã thi đỗ kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức muốn học tiếp lên đại học.
4. … là đi từ miền Bắc vào miền Nam thăm nhiều thành phố và di tích lịch sử của đất nước.
5. … là phải có một trường đại học ở Việt Nam làm đơn xin thị thực nhập cảnh cho bạn.
6. … là không xây dựng những toà nhà quá cao trong hoặc xung quanh khu phố cổ.
7. … là sinh viên tốt nghiệp hai khoa này được cấp Bằng tốt nghiệp Quốc gia của Pháp.
8. … là bạn định làm gì tại nước mà bạn sẽ nhập cảnh.
9. … là khi một công ti cần đào tạo một người nào đó trong một lĩnh vực tại một trường đại học.
10. … là các công ti nhà nước và công ti tư nhân cạnh tranh với nhau.

E

1. Có phải Quốc tử giám được coi là trường đại học đầu tiên của Việt Nam không?
2. Có phải Trần Nhân Tông đang làm vua bỗng nhiên đi tu không?
3. Có phải Đại học Sư phạm là trường thành viên của Đại học Quốc gia không?
4. Có phải Nguyễn Hữu Cảnh là người góp phần quan trọng vào việc thành lập Sài Gòn-Gia Định cách đây hơn ba trăm năm không?
5. Có phải mai là ngày lễ, chúng mình được nghỉ học không?
6. Có phải chị ấy sắp tốt nghiệp không?
7. Có phải bà giáo sư ấy là người chị/anh định giới thiệu với tôi không?
8. Có phải tiền nhà khu này cao không?
9. Có phải thí sinh ấy là người đẹp của phố cổ Hội An không?
10. Có phải anh ấy gọi điện cho tôi không?

H

1. Phim mới bắt đầu được năm phút thôi.
2. Tôi sang Việt Nam mới được sáu tháng thôi.
3. Chúng tôi đi thăm được ba thành phố rồi.
4. Bạn tôi tốt nghiệp cao học được hai năm rồi.
5. Mình mới đọc xong được hơn hai mươi trang thôi.
6. Anh ấy làm việc cho công ti Ford ở Việt Nam được gần ba năm rồi.
7. Học sinh mới nghỉ hè được một tuần thôi.
8. Chúng mình chơi được khoảng nửa tiếng rồi.
9. Mới được bốn, năm người khách thôi.

10. Mình tập được hơn một tiếng.

I

1. Tuần trước trông anh ấy ốm lắm.
2. Trông chị/anh rất mệt. Chị/Anh nên nghỉ một lúc.
3. Ngôi nhà trông cũ, nhưng nó mới được xây dựng cách đây 15 năm thôi.
4. Căn phòng trông như nhỏ hơn vì có nhiều bàn ghế bên trong.
5. Tôi mặc chiếc áo dài màu xanh này trông thế nào?
6. Trời trông như sắp mưa.
7. Trông anh ấy như vừa mới chạy rất nhanh đến lớp để không đi học muộn.
8. Cô ấy trông như đang suy nghĩ về một điều gì đó rất quan trọng.

J

1. Cô/Mợ tôi trẻ hơn tôi.
2. Tôi muốn chị/anh giới thiệu tôi với cô em họ của chị/anh đang ngồi một mình trong phòng khách.
3. Tôi đã nghe nói khá nhiều về bác/dì tôi nhưng chưa bao giờ gặp bà ấy.
4. Cô tôi sống ở Paris hơn nửa thế kỉ rồi.
5. Trông họ còn trẻ nhưng họ đã có cháu ngoại rồi.
6. Tuy ông nội tôi đã gần chín mươi tuổi nhưng mỗi tuần vẫn đi bơi ba lần.
7. Bác/Dượng tôi làm việc tại Bộ Giáo dục và Đào tạo 40 năm, năm ngoái mới về hưu.
8. Anh họ tôi và tôi cùng học một trường trung học.
9. Chị ấy sắp đi thăm bà cô/thím đang làm việc trong Sài Gòn.
10. Ông ngoại tôi là người Hà Nội, còn bà ngoại tôi là người Huế.

Part 2

A

1. Nói chung, người đàn ông trung bình cao hơn người phụ nữ trung bình.
2. Cô bé tôi gặp cách đây mười năm bây giờ trở thành một người phụ nữ xinh đẹp.
3. Ở nước này, đến giữa thế kỉ trước người phụ nữ mới được tham gia vào công việc chính trị.
4. Hiệu này có bán quần áo cho đàn ông/nam giới không, hay chỉ bán quần áo cho phụ nữ?
5. Tôi không quen người phụ nữ ấy, tôi chưa bao giờ gặp chị/cô/bà ấy.
6. Anh nghĩ chỉ có đàn ông mới làm được việc này à? Phụ nữ cũng làm được chứ.
7. Khi xảy ra tai nạn, trong xe ô tô có hai người phụ nữ và hai người đàn ông.
8. Tôi đọc báo thấy nói rằng anh/ông ấy là một người đàn ông có vợ và hai con.

C

1. Cuốn sách về lịch sử Việt Nam do giáo sư của tôi viết được dùng để dạy các lớp lịch sử Việt Nam tại nhiều trường đại học.
2. Thành phố bị chiến tranh tàn phá cách đây 35 năm trở thành một thành phố lớn và hiện đại.

3. Tôi sẽ chỉ cho anh một số ngôi chùa được xây dựng dưới thời Lê.
4. Những nghiên cứu sinh được công ti cử đi học chương trình tiến sĩ không phải trả tiền học.
5. Nhà hát Lớn Hà Nội do các kiến trúc sư người Pháp thiết kế trông giống như Nhà hát Lớn Paris.
6. Họ không muốn nói đến những vấn đề được đem ra bàn tại cuộc họp tuần trước.
7. Tỉnh Hà Tây và một huyện của tỉnh Vĩnh Phúc được sáp nhập vào Hà Nội tháng 8 năm 2008 trở thành một phần của Hà Nội hiện giờ.
8. Người dân đang rời khỏi thành phố bị nước sông Hồng dâng lên làm ngập lụt do những cơn mưa to tuần trước.
9. Nền giáo dục đại học Việt Nam dựa trên truyền thống giáo dục đại học châu Âu xuất hiện vào đầu thế kỉ 20.
10. Lúc đầu, chiếc áo dài do hai hoạ sĩ Cát Tường và Lê Phổ thiết kế trong thập niên những năm 1930 bị nhiều người phản đối.

Lesson 5

Part 1

A

1. Câu chuyện này [có] liên quan đến những gì tôi biết về anh ấy.
2. Thời gian học nghiên cứu sinh [có] liên quan đến khoản tiền học mà bạn sẽ trả.
3. Bức thư của cô ấy [có] liên quan đến vấn đề chúng ta bàn trong cuộc họp.
4. Một học sinh/sinh viên giỏi phải biết gắn liền những gì mình đọc được trong sách với những gì đang diễn ra xung quanh.
5. Các bác sĩ tin rằng bệnh này [có] liên quan đến việc sử dụng hoá chất ngoài đồng ruộng.
6. Hôm nay báo đăng bài [có] liên quan đến kì thi vào đại học.
7. Người ta thường gắn liền thành phố Vienna với các bản nhạc valse và các quán cà-phê ngoài trời.
8. Bộ phim này [có] liên quan đến những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp.
9. Lúc đầu tôi không gắn liền hai sự kiện quan trọng ấy với nhau.
10. Bà ấy hay bàn những chuyện không [có] liên quan đến bà ấy/đến mình.

C

1. Chưa chắc tôi đã nhớ ra chị ấy là ai.
2. Chưa chắc chúng ta đã mua được vé đi xem cuộc thi hoa hậu tổ chức tại thành phố Nha Trang.
3. Anh ấy sẽ thi đỗ vào Đại học Quốc gia Hà Nội. – Chưa chắc.
4. Chưa chắc anh ấy kịp lên chuyến xe buýt này.
5. Chưa chắc chúng ta có thể tìm được một người mặc áo tứ thân tại lễ hội này.
6. Theo chị/anh, tối nay chúng ta có thể tìm được một rạp chiếu phim Việt Nam không? – Chưa chắc.
7. Chưa chắc chị/anh sẽ thích bài hát ấy.

8. Tôi tin rằng đạo diễn sẽ mời nữ diễn viên nổi tiếng ấy đóng vai chính trong bộ phim. – Chưa chắc.

D

1. Bà cụ anh ấy ốm, anh ấy xin nghỉ một tuần để ở nhà với cụ.
2. Tôi có thể nhờ anh mua ba vé xem phim ấy, được không?
3. Cô ấy tự làm như thế mà không hỏi ý kiến ai cả.
4. Hè này tôi muốn đi Việt Nam làm việc, tôi đang xin tiền tổ chức này để đi.
5. Chị ấy hỏi tôi có nhớ tên đạo diễn phim ấy không.
6. Khi đến gần đấy, chị/anh nên hỏi đường một lần nữa kẻo bị lạc.
7. Chị/Anh đã mời các bạn đến tiếp xúc với các ca sĩ chưa?
8. Sắp đến Tết, con gái anh ấy xin anh ấy một chiếc xe đạp.
9. Bài này khó quá, tôi đọc không hiểu hết nên nhờ anh dịch sang tiếng Anh cho tôi.
10. Công an cửa khẩu yêu cầu tôi cho xem thị thực nhập cảnh.

E

1. Chúng ta [cứ] thử mời đạo diễn phim đến tiếp xúc với khán giả xem sao.
2. Chị/Anh [cứ] thử xin nghỉ hai ngày để chuẩn bị xem sao.
3. Chúng ta [cứ] thử nhờ anh ấy mua một vé đi xem thi hoa hậu xem sao.
4. Chị/Anh [cứ] thử đi đường khác để tránh bị tắc đường xem sao.
5. Chúng ta [cứ] thử đọc bài báo này không cần dùng từ điển xem sao.

Part 2

A

1. thường xuyên
2. thường
3. thường/thường thường
4. thường xuyên
5. thường/thường thường
6. thường
7. thường/thường thường
8. thường xuyên
9. thường
10. thường/thường thường

B

1. Tuần trước một [trong những] sinh viên cũ đến thăm bà ấy.
2. Ông già này từng là một ca sĩ nổi tiếng vào thập niên những năm 1970.
3. Anh ấy lái chiếc xe cũ này đã hai mươi năm rồi mà vẫn rất thích nó. Đối với anh ấy, xe chỉ là phương tiện đi lại.
4. Những người bạn cũ cố gắng cứ 5 năm gặp nhau một lần.
5. Vị trí của người phụ nữ chỉ có thể ở trong gia đình là một cách nghĩ cũ.

6. Ngôi chùa này cổ nhất Sài Gòn.
7. Truyện Kiều của Nguyễn Du là một tác phẩm văn học cổ điển.
8. Năm ngoái, khi về lại Hà Nội, tôi đến thăm người bạn cũ cùng học trung học.
9. Con chó này già rồi nhưng rất khôn.
10. Nhà ở thành phố này đắt lắm. Tháng trước ngôi nhà cũ kia bán được nửa triệu đô la.
11. Hiện giờ các buổi hoà nhạc cổ điển không còn thu hút được nhiều người như cách đây 30 năm.
12. Bà ấy nghiên cứu về những nền văn minh cổ của các dân tộc sống ở miền núi.

Lesson 6

Part 1

A

1. Cậu phải học cho giỏi để được học bổng cho năm học tới.
2. Chúng ta phải làm cho xong việc này trước khi ra khu thể thao tập luyện.
3. Chị/Anh phải ngủ cho đủ để khỏi hắn bệnh.
4. Cậu phải chạy cho nhanh để kịp đến đúng giờ.
5. Chị/Anh phải nói cho to, nếu không cử toạ sẽ không nghe thấy chị/anh nói gì.
6. Chị/Anh phải dậy cho sớm để kịp ra sân bay.
7. Chị/Anh phải chữa điều hoà cho nhanh vì tuần sau trời rất nóng.
8. Chị/Anh phải nấu cho thật nhiều vì tất cả chúng tôi đều đói lắm.
9. Chị/Anh phải thường xuyên tập thể thao để luôn khoẻ mạnh.
10. Cậu phải chuẩn bị thi cho tốt.

C

1. …, tôi không ngờ cô ấy lại giận tôi.
2. Chúng tôi không ngờ khách đến sớm như thế, …
3. …, chúng tôi không ngờ cô ấy chơi piano hay thế.
4. …, không ngờ tiền thuê nhà [lại] cao thế.
5. …, nhưng tôi không ngờ lại nóng và ẩm đến thế.
6. …, nhưng tôi không ngờ món này [lại] cay thế.
7. …, nhưng không ngờ khu phố ấy bị ngập lụt.
8. Chúng tôi không ngờ là không thể tìm thấy một rạp nào …

D

1. Thảo nào trông anh ấy rất khoẻ mạnh.
2. Thảo nào cửa hàng cửa hiệu còn đóng cửa.
3. Thảo nào tôi không gọi điện được cho chị ấy.
4. Thảo nào hiệu sách của trường đại học đã bán hết [quyển tiểu thuyết].
5. Thảo nào đường phố Hà Nội không đông như mọi khi.
6. Thảo nào chị ấy biết nhiều về Huế.
7. Thảo nào anh ấy bơi nhanh thế.

8. Thảo nào đường phố ở đây chật hẹp.
9. Thảo nào chị ấy không hiểu khi tôi gọi chị của mẹ tôi là bác.
10. Thảo nào nhiều nơi bị tắc đường.

E

1. …, chị ấy không [tài nào] mang nổi lên tầng hai.
2. …, tôi không [làm sao] dịch nổi.
3. …, suốt cả đêm không [tài nào] ngủ nổi.
4. …, thủ môn đội Hà Nội không [tài nào] bắt nổi bóng.
5. …, chị/anh không [làm sao] đặt nổi phòng khách sạn trên ấy đâu.
6. …, tôi không [tài nào] hiểu nổi bà ấy muốn nói gì.
7. …, cầu thủ người Anh không [tài nào] đỡ nổi quả giao bóng.
8. …, tôi không [làm sao] hiểu nổi tất cả lời của bài hát.
9. …, chị/anh không [làm sao] đi bộ nổi đến đấy đâu, phải lái xe.
10. …, chị/anh không [tài nào] mua nổi vé xem bộ phim đâu.

Part 2

A

1. Nếu chị/anh biết số điện thoại của anh ấy thì có thể dùng điện thoại của tôi gọi cho anh ấy.
2. Tôi bao giờ cũng chỉ dùng một loại shampoo gội đầu.
3. Chúng tôi dùng căn phòng ở tầng một làm chỗ để xe đạp vào mùa đông, khi trời lạnh quá không thể đạp xe được.
4. Bạn không bao giờ được dùng thành ngữ này khi nói chuyện với người lớn tuổi hơn.
5. Vào mùa hè, hằng tháng/mỗi tháng chúng tôi dùng hơn một triệu đồng tiền điện vì chúng tôi bật điều hoà.
6. Chị/Anh có biết chương trình này dùng thế nào không?
7. Trong chuyến đi Việt Nam mới đây, chị ấy dùng hết số tiền mang theo để mua sách.
8. Trẻ em dùng đoạn phố này làm sân đá bóng vào buổi tối khi không có xe qua lại.
9. Họ dùng thang máy chuyển đồ gỗ lên tầng 10.
10. Tôi thích dùng bút chì làm bài tập về nhà vì rất dễ xoá đi rồi viết lại.

C

1. trên
2. trên, xuống, dưới, lên
3. lên
4. trên, dưới
5. trên, dưới
6. trên, xuống, dưới
7. Dưới, lên
8. xuống, lên

D

1. Đồ gỗ do công ti Việt Nam này sản xuất bán rất chạy ở Mỹ.
2. Hôm nay học sinh không đi học do bão tuyết.
3. Trận bóng đá bị dừng lại do trời mưa to.
4. Bộ phim do đạo diễn này dựng phản ánh rất đạt thời kì lịch sử ấy.
5. Do tôi đã được nói cho biết phong tục nhận quà của người Việt Nam, tôi không ngạc nhiên khi chủ nhà không mở món quà trước mặt tôi.

Lesson 7

Part 1

A

1. … trong mười năm vừa qua tăng [thêm] 8,2 phần trăm.
2. … giảm chi phí 25 phần trăm do khủng khoảng kinh tế.
3. … giảm từ 6.012 người xuống [còn] 5.753 người.
4. Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp ô tô tăng [thêm] 50 phần trăm trong năm vừa qua.
5. … trượt kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông giảm [đi] 12,4 phần trăm.
6. … chỉ tăng [thêm] 0,4 phần trăm, nhưng/trong khi giá thực phẩm tăng [thêm] 3,1 phần trăm trong quí một năm nay.
7. Để cạnh tranh với các công ti khác, công ti chúng ta phải giảm giá sản phẩm ít nhất 5 phần trăm.
8. … tai nạn giao thông trong thành phố tăng lên [đến] 1.857 vụ.
9. Mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm vừa qua giảm xuống [còn] 5,8 phần trăm do cuộc khủng khoảng kinh tế toàn cầu.
10. … công ti máy tính này ở Việt Nam tăng từ 250 triệu đô la cách đây ba năm lên [đến] gần 600 triệu đô la hiện giờ.

D

1. đến
2. về
3. đến
4. đến
5. đến
6. đến, đến
7. về
8. đến, đến
9. đến
10. đến

F

1. Chúng tôi thỉnh thoảng gặp nhau trong khu thể thao.
2. Nền kinh tế của nhiều nước gặp những khó khăn lớn do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.
3. Giáo sư/Cô giáo/Thầy giáo muốn gặp chúng ta/chúng tôi bàn về thời khoá biểu học kì hai.
4. Công ti gặp nhiều vấn đề khi bắt đầu hoạt động ở Việt Nam.
5. Tối qua chị/anh có gặp mưa không? Mưa to quá.

G

1. Nhanh lên nào kẻo đi học muộn/đến lớp muộn.
2. Chị/Anh làm ơn cho tôi xem tờ khai nhập cảnh-xuất cảnh nào.
3. Các bạn ăn đi nào.
4. Chúng mình đi đánh bóng bàn nào.
5. Ngồi xuống đây nào, chúng ta/chúng mình nói chuyện mấy phút.
6. Chị/Anh/Cậu hát một bài nào.
7. Cậu kể cho mọi người nghe về trận đấu tối qua nào.
8. Chúng ta bắt đầu họp nào.

H

1. Chị/Anh có thể hỏi tôi về bất cứ vấn đề nào trong lĩnh vực đầu tư./Bất cứ vấn đề nào trong lĩnh vực đầu tư, chị/anh cũng có thể hỏi tôi.
2. Tôi có thể gặp bất kì người nào trong số các anh các chị./Bất kì người nào trong số các anh các chị, tôi cũng có thể gặp.
3. Tôi muốn đi xem bất kì trận nào của đội này./Bất kì trận nào của đội này, tôi cũng muốn đi xem.
4. Chúng tôi ăn bất cứ nhà hàng nào trong khu này./Bất cứ nhà hàng nào trong khu này, chúng tôi cũng ăn.
5. Bất kì bác sĩ nào cũng có thể khám cho tôi.
6. Cô ca sĩ ấy trình diễn thành công bất cứ bài dân ca quan họ nào./Bất cứ bài dân ca quan họ nào, cô ca sĩ ấy cũng trình diễn thành công.
7. Học sinh có thể chọn thi bất kì ngoại ngữ nào trong số các ngoại ngữ dạy ở trung học./Bất kì ngoại ngữ nào trong số các ngoại ngữ dạy ở trung học, học sinh cũng có thể chọn thi.
8. Chị/Anh có thể mở tài khoản ở bất cứ ngân hàng nào./Ở bất cứ ngân hàng nào, chị/anh cũng có thể mở tài khoản.
9. Chúng ta có thể tặng cô ấy bất kì cuốn sách nào trong số sách này./Bất kì cuốn sách nào trong số sách này, chúng ta cũng có thể tặng cô ấy.
10. Chúng tôi muốn xem bất cứ vở cải lương nào do đoàn này trình diễn./Bất cứ vở cải lương nào do đoàn này trình diễn, chúng tôi cũng muốn xem.

Part 2

A

báo cáo

1. Ông ấy báo cáo về kết quả nghiên cứu mới đây tại cuộc hội thảo.
2. Tôi đã đọc bản báo cáo hằng năm của anh ấy về công việc.
3. Bao giờ cậu định báo cáo với cô giáo/thầy giáo/giáo sư về chuyến đi Việt Nam?
4. Chúng tôi nghe báo cáo của Chủ tịch Hội sinh viên về các hoạt động của Hội.

kiểm điểm

5. Chúng tôi/Chúng ta sẽ họp kiểm điểm công việc đã làm trong quí này.
6. Đừng kiểm điểm anh ấy tại cuộc họp, chỉ nên nói chuyện riêng với anh ấy về vấn đề này sau cuộc họp.

chỉ đạo

7. Bài nghiên cứu của chúng tôi do giáo sư Châu chỉ đạo.
8. Sân vận động mới được xây dựng dưới sự chỉ đạo của một trong những kĩ sư giỏi nhất của công ti.
9. Ai sẽ chỉ đạo chương trình thực phẩm tại những khu vực bị lụt?

điều hành

10. Hai bác sĩ này điều hành phòng khám tư từ khi chính phủ cho mở phòng khám tư.
11. Bà ấy/Cô ấy trở thành giám đốc điều hành công ti phần mềm này cách đây hai năm rưỡi.
12. Ông ấy dạy con trai cách điều hành công ti nhỏ của họ.

trình bầy

13. Năm ngoái tôi đã xem vở múa rối này do Nhà hát múa rối nước Thăng Long trình bầy.
14. Ai đang trình bầy bài quan họ này trên ti vi thế?
15. Anh ấy sẽ trình bầy về lịch sử triều Nguyễn tại cuộc hội thảo chứ?

B

1. Phải từ năm triệu đồng trở lên.
2. Phải từ mười trang trở lên.
3. Từ mười hai ngày trở lên.
4. Chứa được hai trăm năm mươi người trở lại.
5. Phải từ hai trăm triệu đô la trở lên.
6. Khoảng từ ba mươi độ C trở lên.
7. Từ hai triệu đồng trở xuống.
8. Từ hai mươi nghìn mét trở xuống.

C

1. Sản phẩm công nghiệp dệt của Việt Nam cạnh tranh với sản phẩm của nhiều nước tại thị trường châu Âu và Bắc Mỹ.
2. Ngành đánh bắt thuỷ sản …
3. Hiện giờ nhiều nước đang đầu tư nhiều vào ngành du lịch ở Việt Nam.
4. Công nghiệp ô tô của Mỹ bị tác động rất mạnh trong cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây.
5. Công nghiệp dầu khí của Việt Nam tập trung tại Vũng Tàu.
6. Phát triển ngành ngân hàng là một trong những điều kiện quan trọng nhất để phát triển kinh tế của Việt Nam.
7. Ngành dịch vụ vui chơi giải trí đóng vai trò ngày càng lớn để tạo việc làm.
8. …, công nghiệp thép đang gặp phải nhiều khó khăn lớn.

D

1. Tại cuộc họp tối qua, chị/anh có lưu ý/chú ý đến bản báo cáo của anh ấy không?
2. Tôi muốn lưu ý các anh các chị đến những thay đổi trong thời khoá biểu học kì hai.
3. Nếu bạn không chú ý/lưu ý đến phát âm, bạn có thể bị hiểu nhầm.
4. Cô giáo/Thầy giáo/Giáo sư lưu ý tôi đến các lỗi trong bài của tôi.
5. Chúng tôi nói chuyện nên không chú ý đến chương trình hoà nhạc trên ti vi.
6. Chính phủ ngày càng lưu ý/chú ý đến giáo dục, lĩnh vực đang gặp phải rất nhiều vấn đề.
7. Anh ấy vẫn hút thuốc vì không chú ý/lưu ý đến lời khuyên của bác sĩ.
8. Học kì này anh ấy ít chú ý đến việc học tập.

Lesson 8

Part 1

D

1. …, khi chiến tranh vừa mới kết thúc.
2. …, khi triều Nguyễn được thành lập.
3. …, khi chúng ta/chúng mình có nhiều thời gian hơn.
4. …, khi Viện Viễn Đông Bác Cổ của Pháp muốn nghiên cứu nhiều hơn về Champa.
5. …, khi chúng tôi còn đang ngủ.
6. …, khi Thiên Chúa giáo được đưa vào Việt Nam.
7. …, khi ông ấy ở trong đội bơi của trường đại học.
8. …, khi lớp chúng tôi đi giúp người dân vùng bị lụt.

F

1. …, tôi như thấy lại Hà Nội vào thập niên những năm 1940.
2. … trông giống như một thành phố của Thuỵ Sĩ.
3. …, tôi như vừa mới làm được một việc rất khó khăn.
4. … trông giống như những ngôi sao trên trời.
5. …, trông như sắp có mưa to.

6. …, bà ấy như nhìn thấy các cháu của chính bà.
7. … trông giống như một cái hồ lớn.
8. …, tôi như thấy rõ thành phố nơi tôi sinh ra và lớn lên.

G

1. Dù sao [đi chăng nữa] thì chúng ta vẫn phải đến họp, mặc dù cuộc họp không quan trọng lắm.
2. Dù sao [đi chăng nữa] thì chị cũng nên trả lời thư của anh ấy.
3. Dù sao [đi chăng nữa] thì anh ấy cũng nói rất thật, đừng giận anh ấy.
4. Dù sao [đi chăng nữa] thì bạn cũng vẫn phải học tiếng của họ, nếu bạn muốn tìm hiểu về văn hoá của họ.
5. Dù sao [đi chăng nữa] thì chị cũng nên mở tài khoản ở đây, nếu không sẽ rất khó thanh toán các chi phí.

6. Dù làm gì [đi chăng nữa] thì bạn cũng nên suy nghĩ cẩn thận trước khi làm.
7. Dù nghĩ gì [đi chăng nữa] thì anh cũng vẫn phải cho chúng tôi biết ý kiến của anh.
8. Dù mua gì [đi chăng nữa] thì chúng ta cũng chỉ được mua trong số tiền ấy thôi.

9. Dù đi đâu [đi chăng nữa] thì nhiều người Việt Nam cũng vẫn về ăn Tết với gia đình.
10. Dù làm việc ở đâu [đi chăng nữa] thì chị ấy cũng vẫn là người có trách nhiệm.
11. Dù sống ở đâu [đi chăng nữa] thì tôi cũng nhớ đến thành phố nơi tôi sinh ra và lớn lên.

12. Dù học ngoại ngữ nào [đi chăng nữa] thì cũng phải học để dùng được.
13. Dù chọn chuyên ngành nào ở trường này thì vẫn phải viết luận văn tốt nghiệp.
14. Dù rút tiền ở máy của ngân hàng nào thì bạn cũng phải lấy biên lai.

H

1. Ngay cả anh ấy biết tiếng Việt giỏi hơn tôi còn không dịch được nữa là tôi.
2. Ngay cả người Hà Nội còn thấy khó chịu nữa là tôi.
3. Ngay cả chị ấy liên hệ với khách sạn trước chúng mình rất lâu còn không đặt được phòng nữa là chúng mình.
4. Ngay cả bạn tôi quen với phố cổ còn bị lạc nữa là tôi.
5. Ngay cả họ ra ga sớm hơn chúng tôi nhiều còn không kịp nữa là chúng tôi.
6. Ngay cả bạn mình đánh giỏi hơn mình còn thua anh ấy nữa là mình.
7. Ngay cả anh ấy là kĩ sư chuyên về máy vi tính còn không chữa được nữa là tôi.
8. Ngay cả bạn tôi giỏi về chứng khoán còn mất tiền nữa là tôi.

I

1. Chỉ [có] Huế mới giữa lại được nhiều di tích lịch sử thôi.
2. Chỉ [có] ngân hàng này mới có máy rút tiền ở tất cả các thành phố lớn ở Việt Nam thôi.
3. Chỉ [có] những nước có tình hình chính trị ổn định mới thu hút được đầu tư nước ngoài thôi.
4. Chỉ [có] Nha Trang mới có bãi biển cát trắng thôi.
5. Chỉ [có] Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng mới trưng bầy nhiều hiện vật văn hoá Chăm thôi.
6. Chỉ [có] dịp nghỉ hè mới có đủ thời gian đi du lịch xuyên Việt thôi.

7. Ở toàn Đông Dương thời Pháp, chỉ [có] Hà Nội mới có trường đại học thôi.
8. Chỉ [có] hoa hậu Bắc Ninh mới hát dân ca quan họ thôi.
9. Ở Hà Nội, chỉ [có] rạp Cinémathèque mới thường xuyên chiếu phim Việt Nam thôi.
10. Chỉ [có] các nghệ sĩ cải lương người Nam mới hát cải lương hay thôi.

Part 2

A

đánh

1. Họ đang đánh bóng rổ trong khu thể thao.
2. Anh/Em tôi đánh trống trong ban nhạc này năm năm rồi.
3. Bố mẹ chúng tôi không bao giờ đánh chúng tôi.
4. Quân địch đánh thành phố này vào ban đêm.

đưa

5. Ngày mai ai đưa chị/anh ra sân bay?
6. Anh ấy đưa cho tôi tờ tạp chí này, bảo tôi đọc bài viết về Hoàng cung ở Huế.
7. Chị/Anh có biết những vấn đề nào sẽ được đưa ra cuộc họp tối nay không?

thất bại or đánh bại

8. Napoléon Bonaparte đánh bại quân Áo trong chiến dịch nước Ý năm 1796-1797.
9. Quân đội Napoléon [bị] thất bại/bị đánh bại lần đầu tiên tại Borodino gần Moskva vào tháng chín năm 1812 rồi sau đó hoàn toàn bị đánh bại tại Leipzig vào tháng mười năm 1813.

ảnh hưởng

10. Tôi không muốn có ảnh hưởng đến quyết định của chị/anh nên tôi sẽ không cho chị/anh biết ý kiến của tôi.
11. Bố mẹ anh ấy không còn có ảnh hưởng gì đến anh ấy nữa.
12. Những công ti lớn này có quá nhiều ảnh hưởng đối với chính phủ.

mất

13. Tôi bị mất chìa khoá nên bây giờ không vào được nhà.
14. Trong thời kì khó khăn của cuộc khủng hoảng kinh tế, nhiều người bị mất việc làm.
15. Đừng mất thì giờ làm việc ấy nữa. Bây giờ việc ấy không đáng làm nữa rồi.
16. Khi xảy ra bão tuyết, nhiều thành phố bị mất điện.

giữ

17. Cơn gió mạnh đến nỗi tôi không giữ nổi cái ô.
18. Bố cô ấy giữ chức Bộ trưởng Giáo dục trong chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

19. Chị/Anh muốn tôi giữ chiếc vé này cho chị/anh trong bao lâu?
20. Đừng lo. Một khi chị ấy đã hứa là sẽ giữ lời hứa.

dẫn đến, đưa đến

21. Ăn quá nhiều mỡ có thể dẫn đến/đưa đến các bệnh tim mạch.
22. Tai nạn giao thông sáng nay trên Quốc lộ số 5 dẫn đến/đưa đến tình trạng tắc đường kéo dài trong nhiều giờ.

C

1. hàng chục
2. hàng triệu
3. hàng nghìn/ngàn
4. hàng chục
5. hàng chục/hàng trăm
6. hàng nghìn/ngàn
7. hàng vạn/triệu
8. hàng triệu
9. hàng chục
10. hàng triệu

Lesson 9

Part 1

A

1. Chị ấy ở Mỹ về tháng trước.
2. Bà giáo sư ấy mới đi Việt Nam giảng bài về.
3. Bao giờ thì chị đi Nha Trang về?
4. Tuần trước họ ở Cần Thơ về.
5. Anh ấy đi Pháp khi nào về?
6. Giáo sư Thành đi Hội An tham dự hội thảo khoa học về.
7. Tháng sau anh đi Hà Nội về à?
8. Nó vừa mới đi chơi về rồi.

B

1. Biết đến đâu, tôi sẽ cho chị/anh biết đến đấy.
2. Anh ấy đọc bài này đến đâu hiểu đến đấy.
3. Học một bài đến đâu, tôi cố gắng nhớ đến đấy.
4. Chị ấy học đến đâu ôn đến đấy.
5. Chị/Anh biết chuyện này đến đâu kể cho chúng tôi nghe đến đấy.

C

1. nhận, nhận

2. nhận được
3. nhận
4. nhận ra
5. chấp nhận
6. công nhận
7. thừa nhận
8. nhận được
9. chấp nhận
10. nhận ra

D

1. Con gái bạn tôi được nhận vào hai trường đại học. Bây giờ cháu phải chọn một trong hai trường ấy.
2. Chúng tôi/Chúng ta phải thừa nhận là chị ấy đúng.
3. Đã có ai nhận trách nhiệm đặt tour cho lớp mình chưa?
4. Tôi cho rằng tấm bằng này không được công nhận ở Mỹ.
5. Ông ấy nhận quà rồi cám ơn tất cả mọi người.
6. Trong nhiều năm tôi không về thăm lại thành phố nơi tôi sinh ra và lớn lên nên tôi không nhận ra khu phố của chúng tôi.
7. Không ai có thể bắt anh ấy thừa nhận là anh ấy sai.
8. Chị/Anh có biết nước này được các nước khác công nhận bao giờ không?
9. Tôi không nhận được email của anh ấy đã từ một tuần nay.
10. Bạn có thể không thích chị ấy nhưng bạn phải thừa nhận rằng chị ấy làm việc giỏi.

E

1. Làm thế nào mà cậu nhớ được tất cả từ mới nhanh thế?
2. Tôi sẽ cố gắng nhớ một số đoạn trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.
3. Anh có nhớ số điện thoại di động của chị ấy không? – Không, tôi chỉ nhớ số điện thoại cố định của chị ấy thôi.
4. Tôi nhớ bạn tôi đã kể cho tôi nghe về bộ phim ấy.
5. Chiều nay nhớ mang theo bóng và lưới chơi bóng bàn nhé!
6. Chị/Anh có nhớ kí vào tờ khai nhập cảnh – xuất cảnh không?
7. Ti vi dự báo thời tiết hôm nay sẽ có mưa, trước khi đi làm nhớ đóng tất cả các cửa sổ lại.
8. Tôi nhớ [là] đã gặp chị ấy hôm ăn sinh nhật bạn tôi nhưng bây giờ tôi không nhớ tên chị ấy.
9. Khi tôi ở Hà Nội, đi đâu tôi cũng đi xe đạp mà không thấy nhớ ô tô một tí nào cả.
10. Mẹ cháu bé đi công tác xa mấy ngày, cháu rất nhớ mẹ cháu.

Part 2

A

1. Chị ấy tốt nghiệp đại học cách đây hai năm rồi công tác tại một ngân hàng đầu tư từ ngày ấy cho đến nay.

2. Ngoài công việc giảng dạy ra, công tác nghiên cứu cũng rất quan trọng đối với một giảng viên đại học.
3. Chị/Anh bắt đầu công tác tại công ti này từ bao giờ?
4. Bà ấy làm kĩ sư tại nhà máy liên doanh sản xuất ô tô Việt-Mỹ.
5. Ông ấy công tác tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ khi bộ được thành lập đến nay.
6. Ông ấy làm giáo sư tại Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 1994 đến năm 2009.
7. Thủ tướng nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính tại Việt Nam.
8. Cô ấy làm thư kí tại văn phòng của công ti tại Hà Nội.

C

dặn

1. Ông ấy dặn tôi nhớ/đừng quên trả lời email của chị ấy.
2. Mẹ dặn con phải làm xong bài tập về nhà trước khi đi đá bóng.
3. Bác sĩ dặn tôi uống thuốc này mỗi ngày ba lần.

đuổi

4. Nông dân cố gắng đuổi chim ra khỏi cánh đồng lúa.
5. Anh ấy bị đuổi ra khỏi đội bóng đá vì trong hai tháng vừa qua bỏ quá nhiều buổi tập.
6. Con chó của tôi thích đuổi theo mấy con mèo.

E

1. … mình sai.
2. … của mình, …
3. … khen mình.
4. … nhớ mang theo vợt của mình.
5. … phong tục riêng của mình.
6. … cho mình, không phải cho người khác.
7. … đến mình.
8. Cô ấy cho rằng mình …
9. … tài khoản riêng của mình tại ngân hàng.
10. … như nói chuyện với chính mình.

F

1. đau cả bụng
2. chóng cả mặt
3. nhức cả đầu
4. mờ cả mắt
5. mỏi cả chân

Lesson 10

Part 1

A

1. Chị/Anh phải gọi điện cho anh ấy trước kẻo anh ấy có thể không có mặt ở văn phòng.
2. Những người khác đến dự sau.
3. Tôi làm xong việc trước rồi nghỉ sau.
4. Bạn không thể biết trước điều gì sẽ xảy đến.
5. Tiền thuê nhà phải trả trước hay trả vào cuối tháng?
6. Chúng mình đi xem phim trước rồi đi ăn sau.
7. Chị/Anh có thể cho chúng tôi biết trước tuần sau chúng tôi sẽ đi thăm những di tích lịch sử nào không?
8. Khi đọc báo, bao giờ tôi cũng đọc tin mới nhận được trước.
9. Bây giờ tôi đang vội, tôi sẽ nói chuyện này với chị/anh sau.
10. Chị/Anh nên đọc cả bài thơ trước để có khái niệm nhà thơ muốn nói gì, rồi cố gắng hiểu từng từ của bài thơ sau.

C

1. Bà ấy quả thật là một bác sĩ giỏi.
2. Cuộc họp quả thật là rất quan trọng.
3. Hoàng cung ở Huế quả thật là đẹp.
4. Quyển tiểu thuyết mới nhất của bà ấy quả thật là xuất sắc.
5. Chị/Anh quả thật là không nên đi đến đấy.
6. Tôi quả thật là rất mừng khi nghe tin đó.
7. Phố cổ Hội An từ khách sạn của chúng tôi nhìn ra quả thật là đẹp.
8. Bức thư của anh ấy quả thật là làm cho tôi buồn.

E

1. nhẹ, nặng
2. sâu sắc
3. khó
4. mới, mới mẻ
5. khó khăn
6. dễ
7. nặng nề
8. sâu, sâu
9. nhẹ nhàng
10. dễ dàng

F

1. Người phụ nữ trẻ ấy nói năng nhẹ nhàng.

2. Từ khi chính sách đổi mới được thực hiện, nền kinh tế Việt Nam có những thay đổi sâu sắc.
3. Công việc này hoàn toàn mới mẻ đối với tôi.
4. Tôi thấy cuốn tiểu thuyết mới của ông ấy hơi nặng nề.
5. Bạn tôi chữa chiếc máy tính của tôi rất dễ dàng.
6. Thời gian xảy ra cuộc khủng khoảng kinh tế mới đây rất khó khăn. Một số ngân hàng và công ti lớn phải khai phá sản.

G

đại diện

1. Bộ trưởng Văn hoá, Du lịch và Thể thao đại diện cho Việt Nam tại cuộc hội thảo về di sản văn hoá thế giới do UNESCO tổ chức.
2. Đại diện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tại phiên họp của Quốc hội.

ngày nay, ngày này, năm nay, năm này

3. Ngày nay phụ nữ Việt Nam ở nông thôn/phụ nữ ở nông thôn Việt Nam ít khi mặc áo tứ thân.
4. Chủ nhật vừa rồi con gái ông ấy tốt nghiệp đại học. Cũng vào ngày này cách đây hai mươi sáu năm ông ấy bảo vệ luận án tiến sĩ.
5. Năm nay hoa đào nở sớm. Vào ngày mùng một Tết chỉ còn ít cành đào có hoa.
6. Triều Nguyễn được thành lập vào năm 1802. Cũng vào năm này, vua Gia Long cho dời kinh đô từ Thăng Long vào Huế.

Part 2

A

1. bé/nhỏ
2. trẻ
3. bé/nhỏ
4. trẻ, trẻ
5. trẻ, trẻ
6. bé/nhỏ
7. bé/nhỏ
8. trẻ, trẻ
9. bé/nhỏ
10. trẻ

B

1. Quân đội Pháp chiếm được Hà Nội vào tháng hai năm 1947 nên nhiều người từ Hà Nội tản cư ra vùng tự do còn nằm dưới quyền kiểm soát của quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
2. Bác/Chú anh ấy tham gia kháng chiến chống Pháp ở đồng bằng sông Cửu Long rồi tập kết ra Bắc cuối năm 1954.

3. Sau khi Hiệp định Genève được kí kết vào tháng bảy năm 1954, khoảng hai triệu người miền Bắc di cư vào Nam. Trong số họ có nhiều người theo Thiên Chúa giáo.
4. Hà Nội bắt đầu bị ném bom vào năm 1966. Tuy nhiên, trước đó rất lâu nhiều người dân Hà Nội đã sơ tán về vùng nông thôn.
5. Gia đình bà ấy nằm trong số những người cuối cùng di tản khỏi Sài Gòn vào ngày 30 tháng tư năm 1975.
6. Họ vượt biên ra khỏi Việt Nam bằng thuyền vào tháng giêng năm 1981. Thuyền của họ được một chiếc tàu của Hà Lan cứu ngoài biển Đông.
7. Cảnh sát đã sơ tán hàng trăm người ra khỏi vùng nguy hiểm.

C

1. Doanh nghiệp của anh ấy thành công làm cho anh ấy trở thành một người giàu có.
2. Căn nhà của chúng tôi luôn giầu tình yêu thương và sự hiểu nhau.
3. Trẻ em cần phải ăn các loại thực phẩm giàu chất đạm.
4. Dầu cá giàu các a-xít béo omega-3 được coi là các chất béo có lợi cho sức khoẻ.
5. Tiểu thuyết *Chiến tranh và hoà bình* của Lev N. Tolstoi giầu các sự kiện lịch sử có liên quan đến toàn châu Âu đầu thế kỉ 19.